

Số: 183/BC-SKHĐT

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Kết quả công tác cải cách hành chính năm 2022**

Căn cứ Công văn số 404/SNV-CCCQ ngày 25/02/2022 của Sở Nội vụ, hướng dẫn xây dựng báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ.

Căn cứ Công văn số 3112/SNV-CCCQ ngày 09/12/2022 của Sở Nội vụ, đề nghị báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2022.

Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi tắt là Sở ) báo cáo kết quả công tác CCHC năm 2022 như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**

1. Căn cứ Kế hoạch số 367/KH-UBND ngày 25/12/2021 của UBND Tỉnh, Kế hoạch CCHC năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 07/KH-SKHĐT ngày 04/01/2022 về CCHC năm 2022, đảm bảo đầy đủ tất cả các nội dung, đồng thời đã xác định cụ thể trách nhiệm, kết quả, thời gian thực hiện đối với từng nhiệm vụ theo quy định.

2. Căn cứ Kế hoạch số 374/KH-UBND ngày 28/12/2021 của UBND Tỉnh, Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, Sở đã ban hành Kế hoạch số 171/KH-SKHĐT ngày 20/01/2022, về kiểm soát thủ tục hành chính và truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022.

3. Căn cứ Kế hoạch số 377/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND Tỉnh, Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2022; chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh tại Công văn số 17/UBND-KSTTHC ngày 08/5/2019 và Công văn số 28/UBND-KSTTHC ngày 24/6/2020, Sở đã ban hành Kế hoạch số 79/KH-SKHĐT ngày 11/01/2022, về việc kiểm tra CCHC và kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022.

4. Căn cứ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 10/01/2022 của UBND Tỉnh, Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 172/KH-SKHĐT ngày 20/01/2022 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC**

**1. Cải cách thể chế**

a) Kết quả tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Trong năm 2022 Sở đã tham mưu UBND Tỉnh trình HĐND Tỉnh ban hành 02 văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể gồm:

- Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND Tỉnh , ban hành quy định nội dung, mức chi hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực; đưa lao

động trẻ về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể để thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2022-2025.

- Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND Tỉnh, quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương; cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình, dự án; cơ chế huy động các nguồn lực và nội dung hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Căn cứ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 25/01/2022 của UBND Tỉnh, Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 258/KH-SKHĐT ngày 28/01/2022, về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022.

Trong năm 2022 Sở đã tập trung theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với 02 lĩnh vực thành lập, hoạt động doanh nghiệp và đầu tư tại Việt Nam.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

a) Kết quả rà soát, tham mưu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Căn cứ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 10/01/2022 của UBND Tỉnh, Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 172/KH-SKHĐT ngày 20/01/2022 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022. Kế hoạch số 172/KH-SKHĐT, Sở đã tổ chức rà soát, đánh giá theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP. Qua rà soát, Sở đã đề xuất 15 phương án đơn giản hóa TTHC, với tổng tỷ lệ cắt giảm chi phí là 44,74%.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết

Căn cứ các quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố danh mục TTHC mới, sửa đổi, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở đã rà soát, cập nhật, trình Chủ tịch UBND Tỉnh ban hành Quyết định số 275/QĐ-UBND-HC ngày 25/3/2022; Quyết định số 934/QĐ-UBND-HC ngày 20/08/2022; Quyết định số 989/QĐ-UBND-HC ngày 31/08/2022, công bố danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới, giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở theo quy định.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa: Hiện tại Bộ phận Một cửa của Sở được đặt tại Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công Tỉnh, với cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Sở đã triển khai tổ chức thực hiện Quyết định số 191/QĐ-UBND-HC ngày 03/3/2022 của UBND Tỉnh, ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã giai đoạn 2021 – 2025.

- Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính

+ Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 5.856 (trực tuyến: 5.541; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 260); số từ kỳ trước chuyển qua: 55.

+ Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 5.779; trong đó, giải quyết trước hạn: 5.432, đúng hạn: 346, quá hạn: 04 (trong đó: 01 hồ sơ lĩnh vực đầu tư (nguyên nhân: do dự án đề nghị gia hạn thời gian vượt so với quy định về đất đai, nên cần có thời gian phối hợp rà soát các quy định để báo cáo UBND Tỉnh và đã có thông báo tình trạng giải quyết hồ sơ cho Nhà đầu tư); 03 hồ sơ lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; nguyên nhân: ngày 10, 11, 12/10/2022 Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia bị lỗi không đăng nhập được vào Hệ thống).

+ Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 77; trong đó, trong hạn: 77, quá hạn: 0.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Trong năm 2022, Sở không có tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức, doanh nghiệp về quy định thủ tục hành chính nên không có xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính: Không có.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, hiện tại Sở đang xây dựng dự thảo Quy định của UBND Tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Công văn số 219/UBND-TCD-NC ngày 30/3/2021 của UBND Tỉnh, về phương án sắp xếp tổ chức bộ máy và số lượng cấp phó các phòng và tương đương của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Tỉnh, thì Sở không cần phải sắp xếp lại các phòng, đơn vị thuộc Sở.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2021 và Quyết định số 1967/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2021 của UBND Tỉnh, giao biên chế công chức hành chính, số người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2022, Sở đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-SKHĐT và Quyết định số 02/QĐ-SKHĐT ngày 05/01/2022, giao biên chế công chức hành chính, số người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2022 cho các phòng, đơn vị thuộc Sở, đảm bảo không vượt quá tổng số biên chế công chức hành chính, số người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được UBND Tỉnh giao.

d) Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước

Căn cứ Nghị quyết số 308/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND Tỉnh, giao UBND Tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C sử dụng

vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý ; Nghị quyết số 379/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh , thông qua các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, trong năm 2022, Sở đã tham mưu UBND Tỉnh, HĐND Tỉnh thực hiện nhiệm vụ được phân cấp theo đúng quy định.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

a) Kết quả xây dựng vị trí việc làm của công chức, viên chức.

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ, về vị trí việc làm và biên chế công chức; Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT ngày 06/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện; tính chất, đặc điểm, yêu cầu của công việc và điều kiện của cơ quan , Sở đã rà soát , hoàn thiện trình UBND Tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức.

b) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; và nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, Sở đã ban hành Kế hoạch và tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp và Khởi nghiệp năm 2022 theo đúng quy định.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm công chức, viên chức.

Trong năm 2022, Sở đã thực hiện quy trình , thủ tục bổ nhiệm 02 công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các phòng, đơn vị thuộc Sở.

d) Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức

Trong năm 2022, Sở có 01 trường hợp thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính và 01 trường hợp thi nâng ngạch từ ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính

Trong năm 2022, Sở không có trường hợp công chức , viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Kế hoạch của UBND Tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 3403/KH-SKHĐT ngày 24/12/2021 về đào tạo, bồi dưỡng công chức , viên chức năm 2022. Căn cứ thông báo chiêu sinh của Ban Tổ chức Tỉnh ủy và Sở Nội vụ, Sở đã cử công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện.

#### **5. Cải cách tài chính công**

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính

Công tác quản lý tài chính được Sở thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Công tác quản lý, sử dụng tài sản công được Sở ở thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định hiện hành. Theo đó, Sở đã lập sổ theo dõi các loại tài sản theo quy trình thủ tục quy định; việc sử dụng tài sản đảm bảo đúng mục đích, quy định.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập  
Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập được Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp và Khởi nghiệp trực thuộc Sở ở, thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

### **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

a) Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử: Hiện tại 100% văn bản đi (trừ văn bản mật) của Sở đều được phát hành dưới dạng văn bản điện tử có ký số trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành iDesk.

b) Vận hành Phần mềm Một cửa điện tử: Hiện tại, Sở đang vận hành Phần mềm Một cửa điện tử Tỉnh và Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND Tỉnh công bố.

c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: Hiện tại, Sở có 111/111 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (đạt tỷ lệ 100%). Trong năm 2022, Sở đã xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 ước đạt 94%.

d) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính

Trong năm 2022, Sở đã tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích ước đạt 02%; trả qua dịch vụ bưu chính công ích ước đạt 19,5%.

### **7. Kết quả thực hiện các chỉ thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý ngành kế hoạch và đầu tư (số liệu tính đến ngày 10/12/2022)**

a) Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh:

- Năm 2021: Thu hút đạt 3.345 tỷ đồng.
- Năm 2022: Thu hút đạt 4.079 tỷ đồng.
- Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh năm 2022 ước cao hơn 734 tỷ đồng.

b) Doanh nghiệp thành lập mới, số vốn đăng ký trong năm:

- Năm 2021: Thành lập mới 490 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 4.248 tỷ đồng.
- Năm 2022: Thành lập mới 710 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 5.425 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký năm 2022 cao hơn 2021 (cao hơn 220 doanh nghiệp và 1.177 tỷ đồng).

c) Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội do HĐND Tỉnh giao:

- Số chỉ tiêu được giao: 22.
- Số chỉ tiêu vượt: 09.
- Số chỉ tiêu đạt: 10.
- Số chỉ tiêu ước không đạt: 03, gồm:
  - + Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP.
  - + Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025).
  - + Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Ưu điểm**

Trong năm 2022, Sở đã triền khai tích cực, đồng bộ tất cả các nội dung, nhiệm vụ về CCHC theo đúng quy định và tình hình, điều kiện thực tế của cơ quan, qua đó, đã tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi công vụ, nhiệm vụ; kỷ luật, kỷ cương hành chính được nâng cao đã góp phần hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Sở.

#### **2. Những hạn chế, nguyên nhân**

a) Bên cạnh những kết quả đạt được thì tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được Sở tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích được người dân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng còn thấp.

b) Nguyên nhân của hạn chế này do Sở đã đẩy mạnh việc tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4; việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đôi lúc chưa kịp thời so với việc nộp hồ sơ và nhận kết quả bằng hình thức trực tiếp.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2023**

1. Thường xuyên rà soát kịp thời tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật ngành Kế hoạch và Đầu tư cho phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn công tác.

2. Đẩy mạnh công tác rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính theo kế hoạch và chỉ đạo của UBND Tỉnh, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhất là đối với các thủ tục hành chính lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp; đầu tư tại Việt Nam.

3. Kịp thời rà soát, trình Chủ tịch UBND Tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở theo quy định.

4. Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông gắn với ứng dụng công nghệ thông tin; cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 và tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

5. Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, chủ động rà soát tham mưu UBND Tỉnh sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, tập trung đầu mối, đảm bảo số lượng biên chế tối thiểu, số lượng cấp phó tối đa của cấp phòng.

6. Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức; đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực, trách nhiệm, kỷ luật trong thực thi công vụ, nhiệm vụ.

7. Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp theo đúng quy định. Thực hiện đúng quy định, công khai và minh bạch về quản lý tài chính, tài sản công.

**8.** Tiếp tục sử dụng hiệu quả phần mềm một cửa điện tử, phần mềm giao việc, phần mềm dịch vụ công trực tuyến; và các phần mềm khác theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND Tỉnh và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

## **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Không có./.

### ***Nơi nhận:***

- Sở Nội vụ;
- Ban Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Cẩn**

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính**

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	6	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	21	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	21	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số cơ quan, đơn vị đã được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	4	
3.2.	Số UBND cấp xã đã được kiểm tra	Địa phương		Đối với UBND cấp huyện.
3.2.1.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	2	
3.3.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	2	
4.	<b>Thực hiện nhiệm vụ UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh giao</b>			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	188	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	183	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	05	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	



Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1 Không = 0	0	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	400	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
6.	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do các cơ quan tham mưu ban hành	Văn bản	2	Đối với các sở, cơ quan ngang sở.
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Đối với UBND cấp huyện.
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Đối với UBND cấp huyện.
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được đề xuất đơn giản hóa	Thủ tục	15	
1.2.	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	1	
1.3.	Số TTHC bị bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	5	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan/địa phương	Thủ tục	111	
1.4.1.	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan	Thủ tục	111	Đối với các sở, cơ quan ngang sở.
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		Đối với UBND cấp huyện.
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		Đối với UBND cấp huyện.
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	23	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	14	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,98	Đối với các cơ sở, cơ quan, ngành sở.
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	5.779	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ	5.778	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Đối với UBND cấp huyện.
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Đối với UBND cấp huyện.
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn của các cơ quan/địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	100	
1.2.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc cơ quan/địa phương	Ban	0	
1.3.	Số tổ chức liên ngành do cơ quan thành lập và tham mưu UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh thành lập	Tổ chức	0	Đối với các sở, cơ quan ngang sở.
1.4.	Số tổ chức liên ngành do địa phương thành lập	Tổ chức		Đối với UBND cấp huyện.
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) của cơ quan/ địa phương	Cơ quan, đơn vị	01	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc cơ quan/địa phương	Cơ quan, đơn vị	01	
1.5.3.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	38	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	32	
2.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	05	
2.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	15	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	12	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc	Cơ quan, đơn vị	07	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số CBCC cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		Đối với UBND cấp huyện
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	03	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	<b>0</b>	
<b>4.</b>	<b>Số lượng CBCCVC bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>		<b>0</b>	
4.1.	Số lãnh đạo cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật			Đối với UBND cấp huyện
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	<b>%</b>		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) của cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập của cơ quan/địa phương	Đơn vị	1	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		



**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	<b>Vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - các cơ quan/địa phương. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - UBND cấp huyện, cấp xã (đối với UBND cấp huyện).	Chưa vận hành = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	0	
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan/địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
5.1.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các cơ quan/địa phương	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		Đối với UBND cấp huyện
5.2.	<b>Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh</b>			
5.2.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cơ quan, địa phương được cập nhật xử lý trên Hệ thống	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã được cập nhật xử lý trên Hệ thống	%		Đối với UBND cấp huyện
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Bru chính công ích</b>			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	60	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	60	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	51	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	51	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	51	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục	111	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	111	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	94	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	5.876	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	5.541	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	35	
6.5.2.	Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	35	
7.5.	Dịch vụ bưu chính công ích			
7.5.1.	Tổng số TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	TTHC	111	
7.5.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	%	02	
7.5.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	19,5	